

Cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp:

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO Q. TÂN BÌNH

Cơ sở giáo dục:

TRƯỜNG MẦM NON 10A

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2020 – 2021

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	29			11	7	6	5	6	4	7	16	2	2	
I	Giáo viên	18			9	6	3		6	7	5	14	2	2	
1	Nhà trẻ	4			1	3			1	2	1	2			
2	Mẫu giáo	14			8	3	3		5	5	4	12	2	2	
II	Cán bộ quản lý	2			2						2	2			
1	Hiệu trưởng	1			1						1	1			
2	Phó hiệu trưởng	1			1						1	1			
III	Nhân viên	9				1	3	5							
1	Nhân viên văn thư	1					1								
2	Nhân viên kế toán	1				1									
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế														
5	Nhân viên nấu ăn	3					2	1							
6	Nhân viên phục vụ	2						2							
7	Nhân viên bảo vệ	2						2							



Cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp:

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO Q. TÂN BÌNH

Cơ sở giáo dục:

TRƯỜNG MẦM NON 10A

THÔNG BÁO

Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế Năm học 2020 – 2021

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
			3-12 tháng tuổi	13-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	Tổng số trẻ em	321	0	20	37	88	79	97
1	Số trẻ em nhóm ghép	0	0	0	0	0	0	0
2	Số trẻ em học 1 buổi/ngày	0	0	0	0	0	0	0
3	Số trẻ em học 2 buổi/ngày		0	0				
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập	0	0	0	0	0	0	0
II	Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú	321	0	20	37	88	79	97
III	Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe	321	0	20	37	88	79	97
IV	Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng	321	0	20	37	88	79	97
V	Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em	321	0	20	37	88	79	97
1	Số trẻ cân nặng bình thường	318	0	20	37	87	77	97
2	Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	03	0	0	0	01	02	0
3	Số trẻ có chiều cao bình thường	308	0	20	37	87	72	92
4	Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	13	0	0	0	01	07	05
5	Số trẻ thừa cân béo phì	23	0	0	0	03	07	13
VI	Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục	321	0	20	37	88	79	97
1	Chương trình giáo dục nhà trẻ	57	0	20	37			
2	Chương trình giáo dục mẫu giáo	264				88	79	97

Tân Bình, ngày 30 tháng 5 năm 2021

TRƯỜNG MẦM NON 10A
 Lê Thị Minh Nguyệt

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non,
Năm học 2020 - 2021**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng	14	
II	Loại phòng học	13	
1	Phòng học kiên cố	13	
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ	0	
III	Số điểm trường	2	
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m ²) - Phân hiệu I - Phân hiệu II	2121,73 m ² 1609,23 m ² 512,5 m ²	
V	Tổng diện tích sân chơi	921,38 m ²	
VI	Tổng diện tích một số loại phòng		
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	689,52 m ²	2,5 m ²
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)	689,52 m ²	2,5 m ²
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	156 m ²	0,55 m ²
4	Diện tích sân chơi (m ²)		
5	Diện tích phòng giáo dục thể chất (m ²)	0	
6	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m ²)	53,04	
7	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)	125,65 m ²	0,45 m ²
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	9	1bộ/9 nhóm lớp
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	9	1bộ/9 nhóm lớp

2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định	0			
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	5 loại			
IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)	15 máy vi tính, 01 bảng tương tác, 01 máy chiếu, 10 ti vi, 01 máy catsset, 05 đàn organ			
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)		Số thiết bị/nhóm (lớp)		
		Số lượng(m ²)			
XI	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Số m ² /trẻ em		
		Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	3	14	0,4 m ²	
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*				

(*Theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường mầm non và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)

		Có	Không
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XIV	Kết nối internet	X	
XV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	X	
XVI	Tường rào xây	X	

Tân Bình, ngày 30 tháng 5 năm 2021

TRƯỞNG
MẦM NON
10A
Thị Minh Nguyệt